

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 148/TB-VKSTC, ngày 26/6/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 đối với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách (t/ hiện);
- Lưu: TV.



VIỆN TRƯỞNG

TRẦN HOÀI NAM

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam

Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 317/QĐ-VKS ngày 29/6/2025

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				

a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	72.186.200.000	70.186.200.000	2.000.000.000	
I	Nguồn ngân sách Nhà nước	72.186.200.000	70.186.200.000	0	
I	<i>Chi quản lý hành chính</i>	72.186.200.000	70.186.200.000	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	65.018.700.000	65.018.700.000	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.167.500.000	5.167.500.000	2.000.000.000	
2	<i>Nguồn khác (địa phương hỗ trợ)</i>	3.944.504.700	3.944.504.700	0	
	Chi tiết các đơn vị				
I	<i>Vp Viện tỉnh</i>				30.879.330.700
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				25.112.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				3.380.202.000
	Kinh phí đào tạo (070-085)				262.500.000
	Nguồn khác				2.124.028.700
2	<i>VKS tp Tam Kỳ</i>				3.738.385.000
	Kinh phí thực hiện				3.331.600.000

	chế độ tự chủ				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				131.600.000
	Nguồn khác				275.185.000
3	VKS Phú Ninh				2.507.800.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.417.200.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				90.600.000
	Nguồn khác				0
4	VKS Tiên Phước				2.356.100.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.235.300.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				84.200.000
	Nguồn khác				36.600.000
5	VKS Bắc Trà My				2.047.400.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.974.100.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				73.300.000
	Nguồn khác				0
6	VKS Nam Trà My				1.337.700.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.242.500.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				45.200.000
	Nguồn khác				50.000.000
7	VKS Hiệp Đức				1.844.200.000
	Kinh phí thực hiện				1.658.300.000

	chế độ tự chủ				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				65.900.000
	Nguồn khác				120.000.000
8	VKS Phước Sơn				2.466.200.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.288.400.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				77.800.000
	Nguồn khác				100.000.000
9	VKS Nam Giang				2.025.100.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.656.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				238.500.000
	Nguồn khác				130.000.000
10	VKS Tây Giang				1.713.900.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.616.400.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				52.500.000
	Nguồn khác				45.000.000
11	VKS Đông Giang				1.815.700.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.762.600.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				53.100.000
	Nguồn khác				0
12	VKS Đại Lộc				2.354.300.000
	Kinh phí thực hiện				2.175.400.000

	chế độ tự chủ				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				81.900.000
	Nguồn khác				97.000.000
13	VKS Điện Bàn				3.630.788.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				3.199.400.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				231.388.000
	Nguồn khác				200.000.000
14	VKS Hội An				2.640.700.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.481.100.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				89.600.000
	Nguồn khác				70.000.000
15	VKS Quế Sơn				2.496.400.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.309.400.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				97.000.000
	Nguồn khác				90.000.000
16	VKS Nông Sơn				1.405.700.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				1.357.200.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				18.500.000
	Nguồn khác				30.000.000
17	VKS Thăng Bình				3.406.600.000
	Kinh phí thực hiện				2.964.400.000

	chế độ tự chủ				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				142.200.000
	Nguồn khác				300.000.000
18	VKS Duy Xuyên				2.781.120.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.638.200.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				92.920.000
	Nguồn khác				50.000.000
19	VKS Núi Thành				2.945.781.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				2.598.000.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				121.090.000
	Nguồn khác				226.691.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ				

	thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
	Dự án ...				
2	<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>				
	Dự án ...				
3	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>				
	Dự án ...				
4	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i> Dự án ...				
5	<i>Chi đảm bảo xã hội</i> Dự án ...				

6	Chi hoạt động kinh tế Dự án ...				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Dự án ...				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Dự án ...				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn Dự án ...				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao Dự án ...				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				